

Số: 73/2019/BIDICO/CBTT

Bình Thuận, ngày 26 tháng 4 năm 2019

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thủ
2. Mã CK: BII
3. Địa chỉ trụ sở Công ty: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
4. Điện thoại: (84-62) 3870935 Fax: (84-62) 3871935
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông VÕ PHÚ NÔNG – Chức vụ: Tổng Giám đốc
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 1/2019 của Công ty mẹ và hợp nhất cáo báo tài chính Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thủ.

Nội dung giải trình:

**1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp bị âm:**

Chỉ tiêu	Quý 1/2018	Quý 1/2019	Thay đổi
LNST tại báo cáo công ty mẹ	412.193.679	-125.577.005	-130,47%

**Nguyên nhân:** Trong kỳ, Công ty trích dự phòng các khoản đầu tư tài chính do kết quả kinh doanh của các công ty con không hiệu quả. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính của yếu đến từ Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO. Các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý 1/2019 giảm hơn cùng kỳ năm 2018.

**2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ:**

Chỉ tiêu	Quý 1/2018	Quý 1/2019	Thay đổi
LNST tại báo cáo công ty mẹ	412.193.679	-125.577.005	-130,47%
LNST tại báo cáo hợp nhất	2.100.865.495	495.730.069	-76,40%

**Nguyên nhân:** Trong kỳ, với việc các công ty con hoạt động kinh doanh không hiệu quả trong Quý 1/2019 dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý 1/2019 giảm hơn cùng kỳ năm 2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải: [http://bidico.com.vn/document/2/Bao\\_cao\\_tai\\_chinh.html](http://bidico.com.vn/document/2/Bao_cao_tai_chinh.html)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu: Phòng DT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CBTT



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ**

*Báo cáo tài chính Quý 1/2019*

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-27

---



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

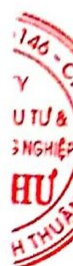
<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>252.961.476.205</b>	<b>251.289.945.248</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>140.717.957</b>	<b>2.034.698.692</b>
1. Tiền	111		140.717.957	2.034.698.692
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>248.218.892.235</b>	<b>244.697.016.283</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.050.826.730	28.145.326.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	192.679.575.500	156.084.348.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	52.977.878.695	63.956.729.943
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(3.489.388.690)	(3.489.388.690)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>4.318.107</b>	<b>4.318.107</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.318.107	4.318.107
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.597.547.906</b>	<b>4.553.912.166</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.897.547.906	2.853.912.166
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	1.700.000.000	1.700.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>558.117.252.300</b>	<b>559.207.814.378</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.367.246.211</b>	<b>8.367.246.211</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	9.295.115.521	9.295.115.521
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.4b	(927.869.310)	(927.869.310)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>731.532.484</b>	<b>788.099.056</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	731.532.484	788.099.056
- Nguyên giá	222		2.454.049.490	2.454.049.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.722.517.006)	(1.665.950.434)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>187.808.659.847</b>	<b>187.468.739.577</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		187.808.659.847	187.468.739.577
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>352.040.343.201</b>	<b>353.316.009.967</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		372.904.931.850	372.904.931.850
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.864.588.649)	(19.588.921.883)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.169.470.557</b>	<b>9.267.719.567</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	9.169.470.557	9.267.719.567
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>811.078.728.505</b>	<b>810.497.759.626</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>206.206.788.038</b>	<b>205.500.242.154</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>191.111.969.350</b>	<b>190.405.423.466</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	10.671.519.016	10.468.806.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.721.178.800	10.721.178.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	15.092.290.353	15.068.194.652
4. Phải trả người lao động	314		894.251.501	659.582.499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	60.162.251.330	60.162.251.330
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	85.538.541.510	85.293.472.626
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	8.031.936.840	8.031.936.840
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.094.818.688</b>	<b>15.094.818.688</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	15.094.818.688	15.094.818.688
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>604.871.940.467</b>	<b>604.997.517.472</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>604.871.940.467</b>	<b>604.997.517.472</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.800.000.000	576.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.800.000.000	576.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.071.940.467	28.197.517.472
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.197.517.472	27.217.260.425
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(125.577.005)	980.257.047
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>811.078.728.505</b>	<b>810.497.759.626</b>

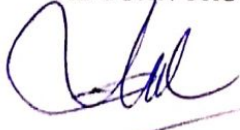
Bình Thuận, ngày 26 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN THẬT



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I			
			Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	-	774.200.000	-	774.200.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	-	774.200.000	-	774.200.000
4. Giá vốn hàng bán	11		-	530.484.504	-	530.484.504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	243.715.496	-	243.715.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.229.706.315	2.500.672.747	2.229.706.315	2.500.672.747
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.275.666.766	1.101.977.126	1.275.666.766	1.101.977.126
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.061.616.545	1.150.962.998	1.061.616.545	1.150.962.998
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(107.576.996)	491.448.119	(107.576.996)	491.448.119
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	18.000.009	79.254.440	18.000.009	79.254.440
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18.000.009)	(79.254.440)	(18.000.009)	(79.254.440)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(125.577.005)	412.193.679	(125.577.005)	412.193.679
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(125.577.005)	412.193.679	(125.577.005)	412.193.679

NGƯỜI LẬP BIỂU



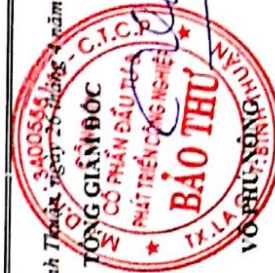
LÊ THỊ THANH THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN THẤT

Bình Thuận, ngày 26 tháng 4 năm 2019





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(125.577.005)	412.193.679
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	56.566.572	70.386.726
- Các khoản dự phòng	03	V.2,4,5	1.275.666.766	1.100.105.765
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.229.706.315)	(2.500.672.747)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.871.361
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.023.049.982)	(916.115.216)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.336.083.788)	(11.134.533.837)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		386.625.614	2.128.128.369
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		98.249.010	(97.253.471)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.871.361)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.874.259.146)</b>	<b>(10.021.645.516)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(20.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		278.411	672.747
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19.721.589)</b>	<b>672.747</b>

0055  
 CÔNG  
 IẢN Đ  
 IỂN C  
 OT  
 T.BIN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

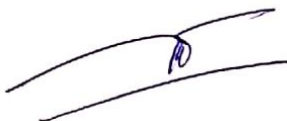
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2019	Quý I/2018
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(32.520.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(32.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(1.893.980.735)	(10.053.492.769)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.034.698.692	10.079.166.407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	140.717.957	25.673.638

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN THẬT

Bình Thuận, ngày 26 tháng 4 năm 2019




VÕ PHÚ NÔNG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện theo pháp

Công ty có một chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chi nhánh với mã số 3400555146-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 ngày 28 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**Trụ sở chính:** Khu Phố 11, Phường Bình Tân, Thị Xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

**Địa chỉ chi nhánh:** B52-53, Đường D6, Khu dân cư Tân An Huy, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576,8 tỷ đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Buôn bán cao su, phân bón, hóa chất (trừ buôn bán thuốc BVTV); Buôn bán đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây lắp công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng).

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cầu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2019: 19 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15 nhân viên).

**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Danh sách công ty con**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Công ty có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	Khai thác, sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: CCN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV BDS và XD Bình Thuận	Xây dựng, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam				
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	76,19%	76,19%	76,19%
Địa chỉ: Thôn Bàu Diên (Cụm CN Thăng Hải), xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: Cụm CN Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.				
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Hạ Tầng Bảo Thư Trị An	Bất động sản	100,00%	100,00%	100,00%
Địa chỉ: BN2 - KL15, Khu dân cư phường Thống Nhất, phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam				
Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	Dịch vụ	94,34%	94,34%	94,34%
Địa chỉ: BN2 - KL15, Khu dân cư phường Thống Nhất, phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam				
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	Xây dựng, khai thác, dịch vụ	51,00%	51,00%	51,00%
Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.				

**7.2. Danh sách chi nhánh:**

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh: B52-53, Đường D6, Khu dân cư Tân An Huy, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Quý 1 hàng năm của công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 3 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

340  
CC  
Ổ PHẢ  
T TRIỂN  
340  
G/T.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 11

1556  
NG T  
ĐẦU  
CÔNG  
TI  
HÌNH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí các công trình, dự án...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí quyền khai thác cát, chi phí công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng đối với chi phí quyền khai thác cát được phân bổ theo sản lượng khai thác.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí thi công cơ sở hạ tầng, tiền thuê đất... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

**Giá vốn hoạt động cho thuê đất** = Diện tích đất cho thuê trong kỳ x Giá vốn 1m<sup>2</sup> đất cho thuê theo dự toán đầu tư x Tỷ lệ phần trăm ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng.

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê trong Cụm công nghiệp Thăng Hải I là 271.653 đ/m<sup>2</sup>.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ, các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi vay, chi phí dự phòng các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

**17. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay và các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2019	01/01/2019		
<b>Tiền</b>	<b>140.717.957</b>	<b>2.034.698.692</b>		
Tiền mặt	91.425.052	66.680		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.292.905	2.034.632.012		
<b>Cộng</b>	<b>140.717.957</b>	<b>2.034.698.692</b>		
2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem chi tiết thuyết minh trang 26.				
3. Phải thu của khách hàng	31/03/2019	01/01/2019		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.050.826.730</b>	<b>(1.548.555.330)</b>	<b>28.145.326.730</b>	<b>(1.548.555.330)</b>
Trung tâm Quy Hoạch và Đầu tư Tài nguyên Nước	463.829.000	(463.829.000)	463.829.000	(463.829.000)
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Minh Hiền	1.967.583.400	-	1.967.583.400	-
Võ Toàn Khoa	99.014.330	(99.014.330)	99.014.330	(99.014.330)
DNTN Hạ Tiến	3.520.400.000	(985.712.000)	3.520.400.000	(985.712.000)
Nguyễn Trường San	-	-	22.094.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.050.826.730</b>	<b>(1.548.555.330)</b>	<b>28.145.326.730</b>	<b>(1.548.555.330)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>192.679.575.500</b>	<b>-</b>	<b>156.084.348.300</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV KD VLXD Tân Cảng	31.017.904.500	-	-	-
Công ty TNHH NL Gốm sứ và XD Thiên Lợi (*)	64.075.000.000	-	64.075.000.000	-
Công ty TNHH Đại Ốc Bình An	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	7.586.671.000	-	2.009.348.300	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>9.295.115.521</b>	<b>(927.869.310)</b>	<b>9.295.115.521</b>	<b>(927.869.310)</b>
TT Quy hoạch & Đầu tư Tài nguyên Nước	1.265.000.000	(401.171.000)	1.265.000.000	(401.171.000)
Công ty TNHH-DV-VT- XD Á Châu	4.844.717.211	-	4.844.717.211	-
Công ty TNHH MTV KD VLXD Tân Cảng	2.658.700.000	-	2.658.700.000	-
Các nhà cung cấp khác	526.698.310	(526.698.310)	526.698.310	(526.698.310)
<b>Cộng</b>	<b>201.974.691.021</b>	<b>(927.869.310)</b>	<b>165.379.463.821</b>	<b>(927.869.310)</b>

(\*) Trả trước Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm sứ và Xây dựng Thiên Lợi theo hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2017/Bidico\_TL ngày 01/05/2017 về việc thi công hạ tầng CCN Tân Bình, địa điểm xây dựng tại thôn Bình An 2, xã Tân Bình, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận. Số dư cuối kỳ: 64.075.000.000 đồng.

5. Phải thu khác	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>52.977.878.695</b>	<b>(1.940.833.360)</b>	<b>63.956.729.943</b>	<b>(1.940.833.360)</b>
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	20.196.589.053	-	43.556.113.011	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Gỗ Bình Thuận	7.128.820.393	-	5.282.524.431	-
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	1.875.519.057	-	1.875.519.057	-
Bà Nguyễn Thị Mai	3.465.179.449	-	4.284.871.749	-
Tạm ứng	3.805.268.491	-	1.614.429.993	-
Ký quỹ ngắn hạn	3.000.000	-	3.000.000	-
Các đối tượng khác	16.503.502.252	(1.940.833.360)	7.340.271.702	(1.940.833.360)
<b>Cộng</b>	<b>52.977.878.695</b>	<b>(1.940.833.360)</b>	<b>63.956.729.943</b>	<b>(1.940.833.360)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b. Phải thu khác là các bên liên quan**

	31/03/2019		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	20.196.589.053	-	43.556.113.011	-
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Gỗ Bình Thuận	7.128.820.393	-	5.282.524.431	-
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	1.875.519.057	-	1.875.519.057	-
Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	217.420.771	-	216.145.771	-
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Lam Sơn	9.078.000	-	5.178.000	-
Bà Nguyễn Thị Mai	3.465.179.449	-	4.284.871.749	-
<b>Cộng</b>	<b>32.892.606.723</b>	<b>-</b>	<b>55.220.352.019</b>	<b>-</b>

6. Nợ xấu: Xem trang 27.

**7. Hàng tồn kho**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	4.318.107	-	4.318.107	-
<b>Cộng</b>	<b>4.318.107</b>	<b>-</b>	<b>4.318.107</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	908.444.944	1.545.604.546	2.454.049.490
Số dư cuối kỳ	908.444.944	1.545.604.546	2.454.049.490
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	908.444.944	757.505.490	1.665.950.434
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		56.566.572	56.566.572
Số dư cuối kỳ	908.444.944	814.072.062	1.722.517.006
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	-	788.099.056	788.099.056
Số dư cuối kỳ	-	731.532.484	731.532.484

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 788.099.056 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- \* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 908.444.944 VND.
- \* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.
- \* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- \* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: Không có.

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	187.808.659.847	-	187.468.739.577	-
Xây dựng cơ bản	187.808.659.847	-	187.468.739.577	-
Công trình nhà máy Cát	-	-	-	-
Công trình Cụm công nghiệp Thăng Hải I	9.737.090.442	-	9.737.090.442	-
Công trình Cụm công nghiệp Thăng Hải II (*)	91.903.844.157	-	91.903.844.157	-
Công trình Cụm công nghiệp Tân Bình	17.952.415.166	-	17.612.494.896	-
Công trình khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận (**)	67.934.488.007	-	67.934.488.007	-
Công trình khác	280.822.075	-	280.822.075	-
<b>Cộng</b>	<b>187.808.659.847</b>	<b>-</b>	<b>187.468.739.577</b>	<b>-</b>

(\*) Chủ yếu là các chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng của các công trình. Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh cho các cụm công nghiệp này để thu hút thêm đầu tư.

(\*\*) Công trình khu chuyển tải Lagi-Bình Thuận: dự án vẫn đang tạm ngừng thi công do công ty xin đầu tư mở rộng dự án (lấn biển) theo văn bản mời nhất số 114/2018/BIDICO-CV ngày 26/6/2018 và theo văn bản số 3586/SKHĐT-HTĐT ngày 10/8/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Thuận, việc điều chỉnh này hiện tại chưa có cơ sở xem xét, theo Quyết định số 2370/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 của Bộ Giao Thông Vận tải thì dự án này chưa có trong định hướng quy hoạch. Hiện nay, Công ty đang xem xét để tiếp tục đầu tư theo chức năng khu chuyển tải như đã phê duyệt ban đầu. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện tại bao gồm:

- Quyền sử dụng đất: 1.739.836.105 VND.
- Tài sản khu dịch vụ đất cảng Lagi: 32.033.148.574 VND
- Các chi phí xây dựng và tài sản khác: 34.161.503.328 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí trả trước	31/03/2019	01/01/2019
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>9.169.470.557</b>	<b>9.267.719.567</b>
Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ (*)	8.370.313.072	8.370.313.072
Chi phí quyền KT khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải II	304.287.056	304.287.056
Chi phí trả trước khác	494.870.429	593.119.439
<b>Cộng</b>	<b>9.169.470.557</b>	<b>9.267.719.567</b>

(\*) Chi phí này bao gồm chi phí thuê xin cấp phép, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản... các chi phí này chưa được phân bổ là do đến thời điểm hiện tại mỏ cát trắng này chưa đi vào khai thác do công tác bồi thường giải tỏa chưa hoàn thành, khi khai thác sẽ tiến hành phân bổ theo trữ lượng cấp phép và sản lượng khai thác thực tế. Hiện nay, Công ty đang xin phép khai thác trước đối với phần diện tích đã đền bù xong.

11. Phải trả người bán	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10.671.519.016</b>	<b>10.671.519.016</b>	<b>10.468.806.719</b>	<b>12.568.806.719</b>
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	7.469.590.620	7.469.590.620	7.469.590.620	9.569.590.620
Các đối tượng khác	3.201.928.396	3.201.928.396	2.999.216.099	2.999.216.099
<b>Cộng</b>	<b>10.671.519.016</b>	<b>10.671.519.016</b>	<b>10.468.806.719</b>	<b>12.568.806.719</b>

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	7.469.590.620	7.469.590.620	7.469.590.620	7.469.590.620
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	390.142.393	390.142.393	390.142.393	390.142.393
<b>Cộng</b>	<b>7.859.733.013</b>	<b>7.859.733.013</b>	<b>7.859.733.013</b>	<b>7.859.733.013</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2019
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.382.350.604	-	-	1.382.350.604
Thuế thu nhập cá nhân	80.827.233	24.095.701	-	104.922.934
Thuế tài nguyên	2.523.394.200	-	-	2.523.394.200
Thuế bảo vệ môi trường	864.911.543	-	-	864.911.543
Các khoản tiền phạt thuế	10.216.711.072	-	-	10.216.711.072
<b>Cộng</b>	<b>15.068.194.652</b>	<b>24.095.701</b>	<b>-</b>	<b>15.092.290.353</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>b. Phải thu</b>				
Thuế GTGT nộp thừa tại chi nhánh	700.000.000	-	-	700.000.000
Ứng tiền thi công hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Thăng Hải	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.700.000.000</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>		<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>60.162.251.330</b>	<b>60.162.251.330</b>	
Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải I (*)		13.624.193.481	13.624.193.481	
Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải II (*)		23.779.248.760	23.779.248.760	
Chi phí thi công CSHT tại KCN Tân Bình I		1.992.792.339	1.992.792.339	
Tiền thuê đất CCN Thăng Hải I và II phải trả		15.661.800.000	15.661.800.000	
Chi phí lãi vay phải trả		3.317.229.823	3.317.229.823	
Chi phí phải trả khác		1.786.986.927	1.786.986.927	
<b>Cộng</b>		<b>60.162.251.330</b>	<b>60.162.251.330</b>	
(*) Là các chi phí thi công cơ sở hạ tầng, liên quan đến phần diện tích đã cho thuê tại KCN Thăng Hải I & Thăng Hải II.				
<b>14. Phải trả khác</b>		<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>	
<b>a. Ngắn hạn</b>		<b>85.538.541.510</b>	<b>85.293.472.626</b>	
Tài sản thừa chờ giải quyết		151.928.883	151.928.883	
Bảo hiểm xã hội		140.001.855	102.550.515	
Bảo hiểm y tế		8.649.765	2.040.705	
Bảo hiểm thất nghiệp		4.071.085	1.133.725	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		85.233.889.922	85.035.818.798	
- Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận		75.000.000.000	75.000.000.000	
- Phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho Cục Thuế Bình Thuận		1.312.192.000	1.312.192.000	
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp bổ sung cho nhà nước		5.102.019.861	5.102.019.861	
- Các khoản phải trả khác		3.819.678.061	3.621.606.937	
<b>Cộng</b>		<b>85.538.541.510</b>	<b>85.293.472.626</b>	
<b>b. Phải trả khác là bên liên quan:</b>				
- Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận		75.000.000.000	75.000.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>75.000.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>8.031.936.840</b>	<b>8.031.936.840</b>	<b>8.031.936.840</b>	<b>8.031.936.840</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	8.031.936.840	8.031.936.840	8.031.936.840	8.031.936.840
(1) Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định	8.031.936.840	8.031.936.840	8.031.936.840	8.031.936.840
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>15.094.818.688</b>	<b>15.094.818.688</b>	<b>15.094.818.688</b>	<b>15.094.818.688</b>
Vay ngân hàng	15.094.818.688	15.094.818.688	15.094.818.688	15.094.818.688
(1) Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định	15.094.818.688	15.094.818.688	15.094.818.688	15.094.818.688
<b>Cộng</b>	<b>23.126.755.528</b>	<b>23.126.755.528</b>	<b>23.126.755.528</b>	<b>23.126.755.528</b>

**Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:**

(1) Khoản vay Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng tín dụng số 338/HĐTD-SCB-CNGĐ.16 ngày 03/08/2016. Số dư cuối kỳ: 450.800.000 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 11%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Pajero. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 182/HĐTD-SCB-CNGĐ.16 ngày 06/05/2016 và 6 phụ lục bổ sung với số tiền được vay là 30 tỷ đồng. Số dư cuối kỳ: 22.675.955.528 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 11%/năm. Mục đích vay: Hoàn lại phần vốn tự có mà Công ty CP Đầu tư và Phát Triển CN Bảo Thư đã sử dụng để đầu tư dự án "Nhà máy Chế biến Cát Bình Thuận" tại Lô A1, Cụm Công nghiệp Thăng Hải, xã Thăng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp cổ phần thông thường do BII phát hành và tài sản của bên thứ ba là quyền sử dụng đất tại xã Phước Bình, Hàm Tân, Bình Thuận.

**16. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	576.800.000.000	27.217.260.425	600.508.660.148
Lợi nhuận	-	412.193.679	412.193.679
Số dư tại ngày 31/3/2018	576.800.000.000	27.629.454.104	604.429.454.104
Số dư tại ngày 01/01/2019	576.800.000.000	28.197.517.472	604.997.517.472
Lợi nhuận	-	(125.577.005)	(125.577.005)
Số dư tại ngày 31/3/2019	576.800.000.000	28.071.940.467	604.871.940.467

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý I/2019	Quý I/2018
<b>b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	576.800.000.000	576.800.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	576.800.000.000	576.800.000.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	576.800.000.000	576.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<b>c. Cổ phiếu</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	57.680.000	57.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.680.000	57.680.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.680.000	57.680.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.680.000	57.680.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.680.000	57.680.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu</i>	10.000	10.000
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý I/2019</b>	<b>Quý I/2018</b>
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	-	774.200.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>774.200.000</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý I/2019</b>	<b>Quý I/2018</b>
Giá vốn bán hàng	-	530.484.504
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>530.484.504</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý I/2019</b>	<b>Quý I/2018</b>
Lãi tiền gửi	278.411	672.747
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.229.427.904	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.229.706.315</b>	<b>2.500.672.747</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý I/2019</b>	<b>Quý I/2018</b>
Dự phòng đầu tư tài chính	1.275.666.766	1.101.977.126
<b>Cộng</b>	<b>1.275.666.766</b>	<b>1.101.977.126</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2019	Quý I/2018
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	701.771.634	842.876.514
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.566.572	70.386.726
Thuế, phí và lệ phí	-	5.156.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.759.121	39.728.971
Chi phí bằng tiền khác	128.519.218	192.814.759
<b>Cộng</b>	<b>1.061.616.545</b>	<b>1.150.962.998</b>
<b>6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý I/2019</b>	<b>Quý I/2018</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(125.577.005)</b>	<b>412.193.679</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>(2.211.427.895)</b>	<b>(2.420.745.461)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	18.000.009	79.254.539
+ Chi phí không hợp lý	18.000.009	79.254.539
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.229.427.904)	(2.500.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.229.427.904)	(2.500.000.000)
<b>3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)</b>	<b>(2.337.004.900)</b>	<b>(2.008.551.782)</b>
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải trình bày và thuyết minh trên Báo cáo tài chính này.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/ (phải trả)
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	Công ty con	Gia công cát	-	(7.469.590.620)
		Ứng trước tiền hàng	-	(10.630.000.000)
		Cho mượn tiền	492.330.541	20.196.589.053
		Bán cát	-	8.727.026.400
		Nhận gia công cát	-	(482.829.000)
Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	Công ty con	Mượn tiền	-	(75.000.000.000)
		Cho mượn tiền	1.275.000	217.420.771
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Công ty con	Cho mượn tiền và phải thu lợi nhuận	1.846.295.962	7.128.820.393

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 24

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

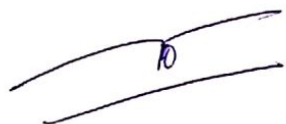
Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	Công ty con	Cho mượn tiền	177.990.827	3.077.978.213
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Công ty con	Cho mượn tiền	60.500.000	1.936.019.057
		Mua hàng	-	(390.142.393)
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Hạ tầng Bảo Thư Trị An	Công ty con	Trả trước cho người bán	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	Công ty con	Cho mượn tiền	3.900.000	9.078.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Cổ đông	Cho mượn tiền	136.203.000	3.465.179.449
Ông Võ Phú Nông	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	2.000.000.000	2.294.181.000

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư, đồng thời Công ty chỉ hoạt động kinh doanh ở tỉnh Bình Thuận, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ VĂN THẬT

Bình Thuận, ngày 26 tháng 4 năm 2019



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/03/2019		01/01/2019			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>372.904.931.850</b>	<b>(20.864.588.649)</b>	<b>352.040.343.201</b>	<b>372.904.931.850</b>	<b>(19.588.921.883)</b>	<b>353.316.009.967</b>
(1) Công ty TNHH MTV Chế Biến Cát Bình Thuận	99.700.000.000	-	99.700.000.000	99.700.000.000	-	99.700.000.000
(2) Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	81.000.000.000	(240.895.509)	80.759.104.491	81.000.000.000	(212.930.394)	80.787.069.606
(3) Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	51.000.000.000	(19.088.835.194)	31.911.164.806	51.000.000.000	(17.969.528.904)	33.030.471.096
(4) Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	32.000.000.000	-	32.000.000.000	32.000.000.000	-	32.000.000.000
(5) Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	67.253.931.850	(1.522.674.374)	65.731.257.476	67.253.931.850	(1.398.040.115)	65.855.891.735
(6) Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Lam Sơn	2.451.000.000	(8.422.470)	2.442.577.530	2.451.000.000	(8.422.470)	2.442.577.530
(7) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Hạ tầng Báo Thư Trị An	39.500.000.000	(3.761.102)	39.496.238.898	39.500.000.000	-	39.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>372.904.931.850</b>	<b>(20.864.588.649)</b>	<b>352.040.343.201</b>	<b>372.904.931.850</b>	<b>(19.588.921.883)</b>	<b>353.316.009.967</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ

Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước cho người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.815.775.000	3.398.517.000	7.815.775.000	3.398.517.000
Trung Tâm Quy Hoạch & Đầu Tư Tài Nguyên Nước	1.265.000.000	863.829.000	1.265.000.000	863.829.000
Công ty TNHH TM DV Thiết Kế Nam An	119.794.000	-	119.794.000	-
Công ty CP TV Tài Nguyên Và Môi Trường Việt Nam	200.000.000	-	200.000.000	-
Trung tâm Quy Hoạch Và Đầu tư Tài Nguyên Nước	463.829.000	-	463.829.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Hạ Tiên	3.520.400.000	2.534.688.000	3.520.400.000	2.534.688.000
Các đối tượng khác	2.246.752.000	-	2.246.752.000	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

